

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (3,0 điểm)

Hãy chọn đáp án đúng nhất trong các đáp án sau:

Câu 1: Cho tập hợp A gồm các số tự nhiên khác 0 và nhỏ hơn 8?

A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$.

B. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$.

C. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$.

D. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$.

Câu 2: Cho các số 123; 541; 677; 440. Số chia hết cho 3 là

A. 123.

B. 541.

C. 677

D. 440

Câu 3: Số đối của số - 5 là

A. -5

B. $\frac{1}{5}$

C. 5

D. $-\frac{1}{5}$

Câu 4: Trong các số sau, số nào là ước của 12:

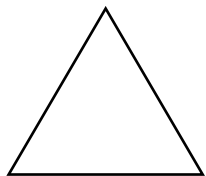
A. 24

B. 8

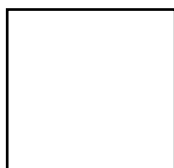
C. 6

D. 0

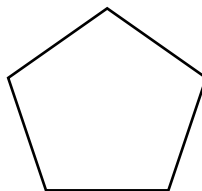
Câu 5: Trong các hình sau, hình nào là lục giác đều?. Biết rằng các cạnh trong mỗi hình bằng nhau.



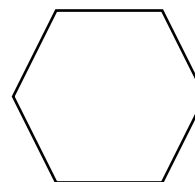
A. Hình 1.



B. Hình 2.

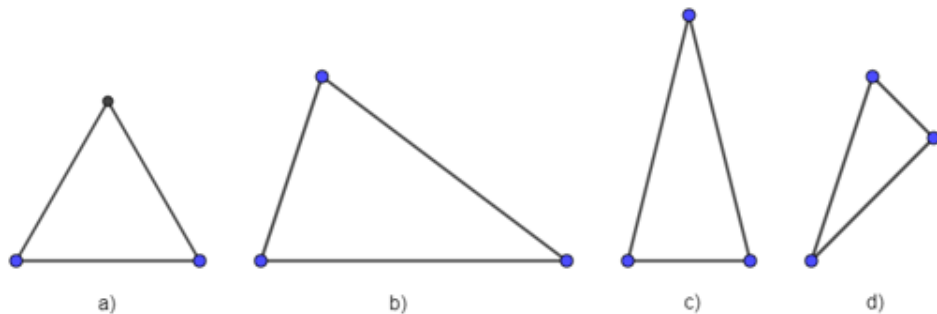


C. Hình 3.



D. Hình 4.

Câu 6: Hình nào dưới đây là hình biểu diễn tam giác đều?



- A. Hình a) B. Hình b) C. Hình c) D. Hình d)

Câu 7: Danh sách học sinh nhóm 1 của lớp 6A.

STT	Họ và tên
1	Đoàn Minh Nhật
2	Nguyễn Văn Tài
3	Nguyễn Nhật
4	123 Bình Lợi

Bạn số mấy cung cấp thông tin không hợp lí

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4

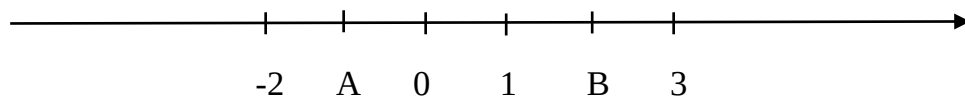
Câu 8: Kết quả kiểm tra môn Toán của học sinh lớp 6A được cho trong bảng sau:

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số HS	0	0	0	1	8	8	9	4	6	4

Số học sinh đạt điểm Giỏi (từ điểm 8 trở lên) là:

- A.4 B.6 C.10 D.14

Câu 9: Các điểm A và B ở hình sau đây biểu diễn các số nguyên nào?



- A. -3 và 2 B. 2 và -3 C. 1 và 2 D. -1 và 2

Câu 10:

Thực hiện các phép tính sau: $(-99) + (-11)$

A. -88

B. 110

C. 88

D. - 110

Câu 11: Cho biểu đồ sau :

- A. Xã A có 5 máy cày
- B. Xã B có 40 máy cày
- C. Xã C và D có tất cả 50 máy cày
- D. Xã D và E có tất cả 55 máy cày

Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số máy cày của 5 xã.

Xã	Số máy cày
Xã A	    
Xã B	    
Xã C	  
Xã D	   
Xã E	 

( = 10 máy cày;  = 5 máy cày)

Câu 12 : Mẹ An mua cho An một bộ đồng phục học sinh gồm áo sơ mi giá

125 000 đồng, áo khoác giá 140 000 đồng, quần âu giá 160 000 đồng. Tính số tiền mẹ An đã mua đồng phục cho An.

A. 265 000 đồng

B. 452 000 đồng

C. 425 000 đồng

D. 542 000 đồng

II. TỰ LUẬN : (7 điểm)**Câu 1: (1 điểm)** Tìm x biết

a) $120 + x = 140$

b) $x - 8 = -2$

Câu 2: (1.5 điểm) Thực hiện phép tính

a) $135 \cdot 70 + 135 \cdot 30$

b) $400 : 5^2 + 2^2 \cdot 2^3 + 2022^0$

c) $(-5) \cdot (-2) + 8$

Câu 3: (1 điểm)

Sắp xếp theo thứ tự tăng dần

-19; 39; 0; -2; 2023

Câu 4: (1 điểm)

Trong đợt tiêm vaccine ngừa Covid-19 cho các trường trung học cơ sở trên địa bàn quận 3, Trung tâm Y tế dự phòng quận 3 đã huy động 72 bác sĩ, 108 y tá và chia thành các tổ tiêm. Việc chia tổ cần đảm bảo sao cho số các bác sĩ được chia đều vào các tổ và số y tá cũng vậy. Hỏi có thể chia số các bác sĩ và y tá đó thành nhiều nhất bao nhiêu tổ tiêm? Mỗi tổ có mấy y tá, bác sĩ?

Câu 5: (0.5 điểm).

Cho x là một số nguyên tố và y là một hợp số. Biết rằng $x < y$ và $2^x \cdot 2^{y+1} = 256$.
Tìm hai số x và y .

Câu 6: (1 điểm): Hãy đọc bảng thống kê xếp loại hạnh kiểm lớp 6A sau :

Xếp loại hạnh kiểm	Tốt	Khá	Trung bình
Số học sinh	25	3	2

Em hãy cho biết:

a/ Lớp 6A có tất cả bao nhiêu học sinh?

b/ Số học sinh có hạnh kiểm từ khá trở lên là bao nhiêu?

Câu 7: (1 điểm)

Một sân bóng đá mini hình chữ nhật có chiều rộng 20m và chiều dài gấp đôi chiều rộng. Người ta dự định phủ đều lên mặt sân bóng này một lớp cỏ nhân tạo có giá 170 000 đồng/ m². Hỏi cần bao nhiêu tiền để mua cỏ?

ĐÁP ÁN

I. Trắc nghiệm:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	A	C	C	D	A	D	D	D	D	D	C

II. Tự luận

Câu		Nội dung	Điểm
1	a	$x = 140 - 120$ $x = 20$	0.25 0.25
	b	$x = -2 + 8$ $x = 6$	0.25 0.25
2	a	$= 135 \cdot (70 + 30)$ $= 135 \cdot 100$ $= 13500$	0.25 0.25
	b	$= 400 : 25 + 32 + 1$ $= 16 + 32 + 1$ $= 48 + 1$ $= 49$	0.25 0.25
	c	$= 10 + 8$ $= 18$	0.25 0.25
3		-19; -2; 0; 39; 2023	1
4		Gọi x là số tổ cần tìm ($x \in \mathbb{N}^*$) Ta có : $72 \vdots x$; $108 \vdots x$ và x lớn nhất Nên x là ƯCLN(72 ; 108)	0.25

		$72 = 2^3 \cdot 3^2$ $108 = 2^2 \cdot 3^3$ $ƯCLN(72;108) = 2^2 \cdot 3^2 = 36$ $\Rightarrow x = 36$ Vậy có thể chia thành nhiều nhất 36 tổ tiên. Số bác sĩ trong mỗi tổ: $72 : 36 = 2$ Số y tá trong mỗi tổ: $108 : 36 = 3$	0.25 0.25 0.25
5		Ta có : $2^x \cdot 2^{y+1} = 256$ nên $2^{x+y+1} = 2^8$ Suy ra $x + y + 1 = 8$ hay $x + y = 7$ Do đó x là số nguyên tố < 7 còn y là một hợp số < 7. Mà $x < y$ nên $x = 3$ và $y = 4$.	0.25 0.25
6	a	Có 30 học sinh	0.5
	b	Có 28 học sinh	0.5
7		Chiều dài sân bóng là: $20 \cdot 2 = 40$ (m) Diện tích sân bóng là: $20 \cdot 40 = 800$ (m²) Số tiền mua cỏ là: $800 \cdot 170\,000 = 136\,000\,000$ (đồng)	0.25 0.5 0.25

A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TN KQ	TL	
1	Số tự nhiên (20 tiết)	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.	1 (TN2) 0,25 đ				1 (TN12) 0,25đ				4
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung. Ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất	1 (TN1) 0,25đ				1 (TN9) 0,25đ	2 (TL2, 4) 3,0đ			
2	Số nguyên (15 tiết)	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	1 (TN3) 0,25đ	1 (TL1) 0,5đ	1 (TN10) 0,25đ						3
		Các phép tính với số nguyên. Tính chất chia hết trong tập hợp các số nguyên.	1 (TN4) 0,25đ		1 (TN11) 0,25đ	1 (TL3 a) 1,0đ		1 (TL3 b) 0,5đ			
	Các hình phẳng	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 (TN5) 0,25đ								

3	trong thực tiễn (10 tiết)	Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 (TN6) 0,25đ							1,5
		Chu vi và diện tích				1 (TL 5) 1,0 đ				
4	Một số yếu tố thống kê. (13 tiết)	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	1 (TN7) 0,25 đ							1,5
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	1 (TN 8) 0,25 đ			2 (TL 6a,b) 1,0đ				
Tổng: Số câu Điểm			8 2,0	1 0,5	2 0,5	4 3,0	2 0,5	3 3,5		10,0
Tỉ lệ %			45%		30 %		25%			100 %
Tỉ lệ chung			75%				25 %			100 %

Giới hạn :

Đại số: Phép nhân và phép chia hai số nguyên Hình học: Hết chương 1

Xác suất và thống kê: Biểu đồ cột, biểu đồ cột kép

